

QUỐC HỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Luật số: 28/2009/QH12

LUẬT
lý lịch tư pháp

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 51/2001/QH10;

Quốc hội ban hành Luật lý lịch tư pháp.

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Luật này quy định về trình tự, thủ tục cung cấp, tiếp nhận, cập nhật thông tin lý lịch tư pháp; lập Lý lịch tư pháp; tổ chức và quản lý cơ sở dữ liệu lý lịch tư pháp; cấp Phiếu lý lịch tư pháp; quản lý nhà nước về lý lịch tư pháp.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Lý lịch tư pháp là lý lịch về án tích của người bị kết án bằng bản án, quyết định hình sự của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật, tình trạng thi hành án và về việc cấm cá nhân đảm nhiệm chức vụ,

thành lập, quản lý doanh nghiệp, hợp tác xã trong trường hợp doanh nghiệp, hợp tác xã bị Tòa án tuyên bố phá sản.

2. Thông tin lý lịch tư pháp về án tích là thông tin về cá nhân người bị kết án; tội danh, điều khoản luật được áp dụng, hình phạt chính, hình phạt bổ sung, nghĩa vụ dân sự trong bản án hình sự, án phí; ngày, tháng, năm tuyên án, Tòa án đã tuyên bản án, số của bản án đã tuyên; tình trạng thi hành án.

3. Thông tin lý lịch tư pháp về cấm đảm nhiệm chức vụ, thành lập, quản lý doanh nghiệp, hợp tác xã là thông tin về cá nhân người bị cấm đảm nhiệm chức vụ, thành lập, quản lý doanh nghiệp, hợp tác xã; chức vụ bị cấm đảm nhiệm, thời hạn không được thành lập, quản lý doanh nghiệp, hợp tác xã theo quyết định tuyên bố phá sản của Tòa án.

4. Phiếu lý lịch tư pháp là phiếu do cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu lý lịch tư pháp cấp có giá trị chứng minh cá nhân có hay không có án tích, bị cấm hay không bị cấm đảm nhiệm chức vụ, thành lập, quản lý doanh nghiệp, hợp tác xã trong trường

hợp doanh nghiệp, hợp tác xã bị Tòa án tuyên bố phá sản.

5. Cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu lý lịch tư pháp bao gồm Trung tâm lý lịch tư pháp quốc gia và Sở Tư pháp.

Điều 3. Mục đích quản lý lý lịch tư pháp

1. Đáp ứng yêu cầu cần chứng minh cá nhân có hay không có án tích, có bị cấm hay không bị cấm đảm nhiệm chức vụ, thành lập, quản lý doanh nghiệp, hợp tác xã trong trường hợp doanh nghiệp, hợp tác xã bị Tòa án tuyên bố phá sản.

2. Ghi nhận việc xóa án tích, tạo điều kiện cho người đã bị kết án tái hòa nhập cộng đồng.

3. Hỗ trợ hoạt động tố tụng hình sự và thống kê tư pháp hình sự.

4. Hỗ trợ công tác quản lý nhân sự, hoạt động đăng ký kinh doanh, thành lập, quản lý doanh nghiệp, hợp tác xã.

Điều 4. Nguyên tắc quản lý lý lịch tư pháp

1. Lý lịch tư pháp chỉ được lập trên cơ sở bản án, quyết định hình sự của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật; quyết định của Tòa án tuyên bố doanh nghiệp, hợp tác xã bị phá sản đã có hiệu lực pháp luật.

2. Bảo đảm tôn trọng bí mật đời tư của cá nhân.

3. Thông tin lý lịch tư pháp phải được cung cấp, tiếp nhận, cập nhật, xử lý đầy đủ, chính xác theo đúng trình tự, thủ tục quy định tại Luật này. Cơ quan cấp Phiếu lý lịch tư pháp chịu trách nhiệm về tính chính xác của thông tin trong Phiếu lý lịch tư pháp.

Điều 5. Đối tượng quản lý lý lịch tư pháp

1. Công dân Việt Nam bị kết án bằng bản án hình sự đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án Việt Nam, Tòa án nước ngoài mà trích lục bản án hoặc trích lục án tích của người bị kết án được cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cung cấp theo điều ước quốc tế về tương trợ tư pháp trong lĩnh vực hình sự hoặc theo nguyên tắc có đi có lại.

2. Người nước ngoài bị Tòa án Việt Nam kết án bằng bản án hình sự đã có hiệu lực pháp luật.

3. Công dân Việt Nam, người nước ngoài bị Tòa án Việt Nam cấm đảm nhiệm chức vụ, thành lập, quản lý doanh nghiệp, hợp tác xã trong quyết định tuyên bố phá sản đã có hiệu lực pháp luật.

Điều 6. Trách nhiệm cung cấp thông tin lý lịch tư pháp

Tòa án, Viện kiểm sát, cơ quan thi hành án dân sự, cơ quan có thẩm quyền thuộc Bộ Công an, cơ quan thi hành án thuộc Bộ Quốc phòng và cơ quan, tổ chức có liên quan có trách nhiệm cung cấp thông

tin lý lịch tư pháp đầy đủ, chính xác, đúng trình tự, thủ tục cho cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu lý lịch tư pháp theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật.

Điều 7. Quyền yêu cầu cấp Phiếu lý lịch tư pháp

1. Công dân Việt Nam, người nước ngoài đã hoặc đang cư trú tại Việt Nam có quyền yêu cầu cấp Phiếu lý lịch tư pháp của mình.

2. Cơ quan tiến hành tố tụng có quyền yêu cầu cấp Phiếu lý lịch tư pháp để phục vụ công tác điều tra, truy tố, xét xử.

3. Cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội có quyền yêu cầu cấp Phiếu lý lịch tư pháp để phục vụ công tác quản lý nhân sự, hoạt động đăng ký kinh doanh, thành lập, quản lý doanh nghiệp, hợp tác xã.

Điều 8. Các hành vi bị cấm

1. Khai thác, sử dụng trái phép, làm sai lệch, hủy hoại dữ liệu lý lịch tư pháp.

2. Cung cấp thông tin lý lịch tư pháp sai sự thật.

3. Giả mạo giấy tờ yêu cầu cấp Phiếu lý lịch tư pháp.

4. Tẩy xóa, sửa chữa, giả mạo Phiếu lý lịch tư pháp.

5. Cấp Phiếu lý lịch tư pháp có nội dung sai sự thật, trái thẩm quyền, không đúng đối tượng.

6. Sử dụng Phiếu lý lịch tư pháp của người khác trái pháp luật, xâm phạm bí mật đời tư của cá nhân.

Điều 9. Nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan trong quản lý nhà nước về lý lịch tư pháp

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về lý lịch tư pháp.

2. Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao có trách nhiệm phối hợp với Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về lý lịch tư pháp.

3. Bộ Tư pháp chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về lý lịch tư pháp, có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền văn bản quy phạm pháp luật về lý lịch tư pháp;

b) Chỉ đạo và tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về lý lịch tư pháp; tổ chức phổ biến, giáo dục pháp luật về lý lịch tư pháp; đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ cho công chức làm công tác lý lịch tư pháp;

c) Quản lý cơ sở dữ liệu lý lịch tư pháp tại Trung tâm lý lịch tư pháp quốc gia;

d) Bảo đảm cơ sở vật chất và phương tiện làm việc cho Trung tâm lý lịch tư pháp quốc gia;

đ) Chỉ đạo, hướng dẫn nghiệp vụ về lý lịch tư pháp;

e) Kiểm tra, thanh tra, xử lý vi phạm và giải quyết theo thẩm quyền các khiếu nại, tố cáo trong việc thực hiện pháp luật về lý lịch tư pháp;

g) Ban hành và quản lý thống nhất các biểu mẫu, giấy tờ, sổ sách về lý lịch tư pháp;

h) Triển khai việc ứng dụng công nghệ thông tin trong xây dựng cơ sở dữ liệu và quản lý lý lịch tư pháp;

i) Thực hiện hợp tác quốc tế về lĩnh vực lý lịch tư pháp;

k) Định kỳ hàng năm báo cáo Chính phủ về hoạt động quản lý lý lịch tư pháp.

4. Bộ Công an, Bộ Quốc phòng, Bộ Ngoại giao và các bộ, cơ quan ngang bộ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp với Bộ Tư pháp thực hiện quản lý nhà nước về lý lịch tư pháp.

5. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) thực hiện quản lý nhà nước về lý lịch tư pháp tại địa phương, có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Chỉ đạo và tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về lý lịch tư pháp; tổ chức phổ biến, giáo dục pháp luật về lý lịch tư pháp;

b) Bảo đảm về biên chế, cơ sở vật chất và phương tiện làm việc cho hoạt động quản lý lý lịch tư pháp tại địa phương;

c) Kiểm tra, thanh tra, xử lý vi phạm và giải quyết theo thẩm quyền các khiếu nại, tố cáo trong việc thực hiện pháp luật về lý lịch tư pháp;

d) Triển khai việc ứng dụng công nghệ thông tin trong xây dựng cơ sở dữ liệu và quản lý lý lịch tư pháp theo hướng dẫn của Bộ Tư pháp;

đ) Định kỳ hàng năm báo cáo Bộ Tư pháp về hoạt động quản lý lý lịch tư pháp tại địa phương.

Điều 10. Lệ phí cấp Phiếu lý lịch tư pháp

1. Cá nhân có yêu cầu cấp Phiếu lý lịch tư pháp phải nộp lệ phí.

2. Mức lệ phí, việc quản lý và sử dụng lệ phí cấp Phiếu lý lịch tư pháp thực hiện theo quy định của pháp luật.

Chương II

TỔ CHỨC, QUẢN LÝ CƠ SỞ DỮ LIỆU LÝ LỊCH TƯ PHÁP

Điều 11. Cơ sở dữ liệu lý lịch tư pháp

1. Cơ sở dữ liệu lý lịch tư pháp là tập hợp các thông tin lý lịch tư pháp về án tích, thông tin lý lịch tư pháp về cấm đảm nhiệm chức vụ, thành lập, quản lý doanh nghiệp, hợp tác xã được cập nhật và xử lý theo quy định của Luật này.

2. Cơ sở dữ liệu lý lịch tư pháp được xây dựng và quản lý tại Trung tâm lý lịch tư pháp quốc gia thuộc Bộ Tư pháp và tại Sở Tư pháp.

Chính phủ quy định cụ thể tổ chức của Trung tâm lý lịch tư pháp quốc gia.

Điều 12. Nhiệm vụ của Trung tâm lý lịch tư pháp quốc gia trong quản lý cơ sở dữ liệu lý lịch tư pháp

1. Xây dựng, quản lý, khai thác và bảo vệ cơ sở dữ liệu lý lịch tư pháp trong phạm vi cả nước.

2. Hướng dẫn việc xây dựng, quản lý, khai thác và bảo vệ cơ sở dữ liệu lý lịch tư pháp tại Sở Tư pháp.

3. Tiếp nhận, cập nhật, xử lý thông tin lý lịch tư pháp do Viện kiểm sát nhân dân tối cao, cơ quan có thẩm quyền thuộc Bộ Công an, cơ quan thi hành án thuộc Bộ Quốc phòng và Sở Tư pháp cung cấp.

4. Tiếp nhận Lý lịch tư pháp do Sở Tư pháp cung cấp.

5. Cung cấp thông tin lý lịch tư pháp cho Sở Tư pháp.

6. Lập Lý lịch tư pháp, cấp Phiếu lý lịch tư pháp theo thẩm quyền.

7. Cung cấp thông tin lý lịch tư pháp của người nước ngoài bị Tòa án Việt Nam kết án theo yêu cầu của Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

8. Thực hiện chế độ thống kê, báo cáo về việc quản lý cơ sở dữ liệu lý lịch tư pháp trong phạm vi cả nước.

Điều 13. Nhiệm vụ của Sở Tư pháp trong quản lý cơ sở dữ liệu lý lịch tư pháp

1. Xây dựng, quản lý, khai thác và bảo vệ cơ sở dữ liệu lý lịch tư pháp trong phạm vi tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

2. Tiếp nhận, cập nhật, xử lý thông tin lý lịch tư pháp do Tòa án, các cơ quan, tổ chức có liên quan và Trung tâm lý lịch tư pháp quốc gia cung cấp.

3. Lập Lý lịch tư pháp, cấp Phiếu lý lịch tư pháp theo thẩm quyền.

4. Cung cấp Lý lịch tư pháp và thông tin bổ sung cho Trung tâm lý lịch tư pháp quốc gia; cung cấp thông tin lý lịch tư pháp cho Sở Tư pháp khác.

5. Thực hiện chế độ thống kê, báo cáo về việc quản lý cơ sở dữ liệu lý lịch tư pháp tại địa phương.

Điều 14. Bảo vệ, lưu trữ cơ sở dữ liệu lý lịch tư pháp

Cơ sở dữ liệu lý lịch tư pháp là tài sản quốc gia phải được bảo vệ chặt chẽ, an toàn, lưu trữ lâu dài.

Chỉ người có thẩm quyền mới được tiếp cận, khai thác cơ sở dữ liệu lý lịch tư pháp.

Chính phủ quy định cụ thể việc bảo vệ và lưu trữ cơ sở dữ liệu lý lịch tư pháp.

Chương III

CUNG CẤP, TIẾP NHẬN, CẬP NHẬT, XỬ LÝ THÔNG TIN LÝ LỊCH TƯ PHÁP VÀ LẬP LÝ LỊCH TƯ PHÁP

Mục 1

CUNG CẤP, TIẾP NHẬN THÔNG TIN LÝ LỊCH TƯ PHÁP VỀ ÁN TÍCH

Điều 15. Nguồn thông tin lý lịch tư pháp về án tích

Thông tin lý lịch tư pháp về án tích được xác lập từ các nguồn sau đây:

1. Bản án hình sự sơ thẩm đã có hiệu lực pháp luật và bản án hình sự phúc thẩm.

2. Quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm về hình sự.

3. Quyết định thi hành án hình sự.

4. Quyết định miễn chấp hành hình phạt.

5. Quyết định giảm thời hạn chấp hành hình phạt.

6. Quyết định hoãn chấp hành hình phạt tù.

7. Quyết định tạm đình chỉ chấp hành hình phạt tù.

8. Quyết định miễn, giảm nghĩa vụ thi hành án đối với khoản thu nộp ngân sách nhà nước.

9. Giấy chứng nhận đã chấp hành xong hình phạt tù; văn bản thông báo kết quả thi hành hình phạt trực xuất.

10. Giấy chứng nhận đã chấp hành xong hình phạt cải tạo không giam giữ, phạt tù cho hưởng án treo và các hình phạt bổ sung.

11. Quyết định thi hành hình phạt tiền, tịch thu tài sản, án phí và các nghĩa vụ dân sự khác của người bị kết án; quyết định đình chỉ thi hành án; giấy xác nhận kết quả thi hành án; văn bản thông báo kết thúc thi hành án trong trường hợp người bị kết án đã thực hiện xong nghĩa vụ của mình.

12. Quyết định ân giảm hình phạt tử hình.

13. Giấy chứng nhận đặc xá, đại xá.

14. Quyết định xóa án tích.

15. Giấy chứng nhận đương nhiên được xóa án tích.

16. Trích lục bản án hoặc trích lục án tích của công dân Việt Nam do cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cung cấp cho Viện kiểm sát nhân dân tối cao theo điều ước quốc tế về tương trợ tư pháp trong lĩnh vực hình sự hoặc theo nguyên tắc có đi có lại.

17. Quyết định của Tòa án Việt Nam về việc dẫn độ để thi hành án tại Việt Nam; quyết định của Tòa án Việt Nam về việc tiếp nhận chuyển giao người

đang chấp hành hình phạt tù; thông báo về quyết định đặc xá, đại xá, miễn, giảm hình phạt của nước chuyển giao đối với người đang chấp hành hình phạt tù.

18. Thông báo về việc thực hiện quyết định dẫn độ người bị kết án, quyết định chuyển giao người đang chấp hành hình phạt tù tại Việt Nam theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài.

Điều 16. Nhiệm vụ của Tòa án trong việc cung cấp thông tin lý lịch tư pháp về án tích

1. Tòa án đã xét xử sơ thẩm vụ án có nhiệm vụ gửi cho Sở Tư pháp nơi Tòa án đó có trụ sở các văn bản sau đây:

a) Trích lục bản án hình sự sơ thẩm có hiệu lực pháp luật, trích lục bản án hình sự phúc thẩm;

b) Quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm về hình sự;

c) Quyết định ân giảm hình phạt tử hình;

d) Quyết định thi hành án hình sự;

đ) Quyết định hoãn chấp hành hình phạt tù;

e) Quyết định xóa án tích;

g) Giấy chứng nhận đương nhiên xóa án tích.

2. Tòa án đã ra quyết định có nhiệm vụ gửi cho Sở Tư pháp nơi Tòa án đó có trụ sở các quyết định sau đây:

a) Quyết định miễn chấp hành hình phạt;

b) Quyết định giảm thời hạn chấp hành hình phạt;

c) Quyết định tạm đình chỉ chấp hành hình phạt tù;

d) Quyết định miễn, giảm nghĩa vụ thi hành án đối với khoản thu nộp ngân sách nhà nước;

đ) Quyết định tiếp nhận chuyển giao người đang chấp hành hình phạt tù quy định tại khoản 17 Điều 15 của Luật này.

3. Thời hạn gửi trích lục bản án, quyết định, giấy chứng nhận quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này là 10 ngày, kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày nhận được bản án, quyết định hoặc kể từ ngày cấp giấy chứng nhận.

4. Nội dung trích lục bản án quy định tại điểm a khoản 1 Điều này bao gồm:

a) Họ, tên, giới tính, ngày, tháng, năm sinh, nơi sinh, quốc tịch, nơi thường trú hoặc tạm trú, họ, tên cha, mẹ, vợ, chồng của người bị kết án;

b) Ngày, tháng, năm tuyên án, số bản án, Tòa án đã tuyên bản án, tội danh, điều khoản luật được áp dụng, hình phạt chính, hình phạt bổ sung, nghĩa vụ dân sự trong bản án hình sự, án phí.

5. Đối với các quyết định, giấy chứng nhận quy định tại khoản 1 và khoản 2

Điều này thì gửi bản chính hoặc bản sao quyết định, giấy chứng nhận.

Điều 17. Nhiệm vụ của Viện kiểm sát nhân dân tối cao trong việc cung cấp thông tin lý lịch tư pháp về án tích

Viện kiểm sát nhân dân tối cao có nhiệm vụ gửi cho Trung tâm lý lịch tư pháp quốc gia bản sao trích lục bản án, trích lục án tích của công dân Việt Nam do cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cung cấp trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được trích lục bản án, trích lục án tích.

Điều 18. Nhiệm vụ của cơ quan Công an trong việc cung cấp thông tin lý lịch tư pháp về án tích

1. Giám thị trại giam, giám thị trại tạm giam có nhiệm vụ gửi giấy chứng nhận đã chấp hành xong hình phạt tù, giấy chứng nhận đặc xá, đại xá cho Trung tâm lý lịch tư pháp quốc gia trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày cấp giấy chứng nhận.

2. Cơ quan quản lý xuất nhập cảnh thuộc Bộ Công an có nhiệm vụ gửi thông báo về việc thi hành hình phạt trực xuất cho Trung tâm lý lịch tư pháp quốc gia trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày thi hành hình phạt.

3. Cơ quan có thẩm quyền thuộc Bộ Công an có nhiệm vụ gửi thông báo về việc thực hiện quyết định dẫn độ người bị kết án, quyết định chuyển giao người đang chấp hành hình phạt tù tại Việt Nam

cho Trung tâm lý lịch tư pháp quốc gia trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày thi hành quyết định.

4. Cơ quan có thẩm quyền thuộc Bộ Công an có nhiệm vụ gửi thông báo về quyết định đặc xá, đại xá, miễn, giảm hình phạt của nước chuyển giao đối với người đang chấp hành hình phạt tù cho Trung tâm lý lịch tư pháp quốc gia trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo.

Điều 19. Nhiệm vụ của cơ quan thi hành án thuộc Bộ Quốc phòng trong việc cung cấp thông tin lý lịch tư pháp về án tích

1. Giám thị trại giam, giám thị trại tạm giam có nhiệm vụ gửi giấy chứng nhận đã chấp hành xong hình phạt tù, giấy chứng nhận đặc xá, đại xá cho Trung tâm lý lịch tư pháp quốc gia trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày cấp giấy chứng nhận.

2. Cơ quan thi hành án quân khu và tương đương có nhiệm vụ gửi quyết định, giấy xác nhận, văn bản thông báo quy định tại khoản 11 Điều 15 của Luật này cho Trung tâm lý lịch tư pháp quốc gia trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày ra quyết định, cấp giấy xác nhận hoặc kể từ ngày người bị kết án đã thực hiện xong nghĩa vụ thi hành án.

Điều 20. Nhiệm vụ của cơ quan thi hành án dân sự trong việc cung cấp thông tin lý lịch tư pháp về án tích

Cơ quan thi hành án dân sự có nhiệm vụ gửi quyết định, giấy xác nhận, văn bản thông báo quy định tại khoản 11 Điều 15 của Luật này cho Sở Tư pháp nơi cơ quan đó có trụ sở trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày ra quyết định, cấp giấy xác nhận hoặc kể từ ngày người bị kết án đã thực hiện xong nghĩa vụ thi hành án.

Điều 21. Nhiệm vụ của cơ quan, tổ chức khác trong việc cung cấp thông tin lý lịch tư pháp về án tích

Cơ quan, tổ chức có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đã chấp hành xong hình phạt cải tạo không giam giữ, phạt tù cho hưởng án treo và các hình phạt bổ sung có nhiệm vụ gửi giấy chứng nhận cho Sở Tư pháp nơi cơ quan, tổ chức có trụ sở trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày cấp giấy chứng nhận.

Điều 22. Nhiệm vụ của Trung tâm lý lịch tư pháp quốc gia trong việc tiếp nhận, cung cấp thông tin lý lịch tư pháp về án tích

1. Tiếp nhận đầy đủ, kịp thời thông tin lý lịch tư pháp về án tích do Viện kiểm sát nhân dân tối cao, cơ quan có thẩm quyền thuộc Bộ Công an và cơ quan thi hành án thuộc Bộ Quốc phòng cung cấp. Việc tiếp nhận thông tin lý lịch tư pháp về án tích phải được ghi vào sổ tiếp nhận theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định.

2. Gửi bản sao quyết định, giấy chứng nhận, giấy xác nhận, văn bản thông báo do cơ quan có thẩm quyền cung cấp theo quy định tại khoản 1 Điều 18 và Điều 19 của Luật này cho Sở Tư pháp nơi người bị kết án thường trú; trường hợp không xác định được nơi thường trú thì gửi cho Sở Tư pháp nơi người đó tạm trú trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được quyết định, giấy chứng nhận, giấy xác nhận, văn bản thông báo.

Điều 23. Nhiệm vụ của Sở Tư pháp trong việc tiếp nhận, cung cấp thông tin lý lịch tư pháp về án tích

1. Sở Tư pháp có nhiệm vụ tiếp nhận đầy đủ, kịp thời thông tin lý lịch tư pháp về án tích do các cơ quan, tổ chức cung cấp theo quy định của Luật này.

Trường hợp người bị kết án thường trú ở tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác, Sở Tư pháp có nhiệm vụ gửi thông tin lý lịch tư pháp của người đó cho Sở Tư pháp nơi người đó thường trú trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được thông tin; trường hợp không xác định được nơi thường trú của người bị kết án thì gửi thông tin lý lịch tư pháp cho Sở Tư pháp nơi người đó tạm trú; trường hợp không xác định được nơi thường trú hoặc nơi tạm trú của người bị kết án thì Sở Tư pháp gửi thông tin lý lịch tư pháp cho Trung tâm lý lịch tư pháp quốc gia.

2. Việc tiếp nhận thông tin lý lịch tư pháp về án tích tại Sở Tư pháp phải được ghi vào sổ tiếp nhận theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định.

Điều 24. Bổ sung, đính chính thông tin lý lịch tư pháp

1. Trường hợp thông tin lý lịch tư pháp chưa đầy đủ, có sai sót, cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu lý lịch tư pháp đề nghị cơ quan, tổ chức đã cung cấp thông tin bổ sung, đính chính.

2. Tòa án, Viện kiểm sát, cơ quan thi hành án dân sự, cơ quan có thẩm quyền thuộc Bộ Công an, cơ quan thi hành án thuộc Bộ Quốc phòng và cơ quan, tổ chức có liên quan có nhiệm vụ cung cấp thông tin cho cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu lý lịch tư pháp trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được đề nghị bổ sung, đính chính.

3. Cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu lý lịch tư pháp có nhiệm vụ cung cấp thông tin đã được bổ sung, đính chính theo quy định tại khoản 2 Điều 22 và khoản 1 Điều 23 của Luật này trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được thông tin bổ sung, đính chính.

Điều 25. Hình thức cung cấp thông tin lý lịch tư pháp về án tích

Thông tin lý lịch tư pháp về án tích được gửi trực tiếp, qua bưu điện hoặc mạng Internet, mạng máy tính.

Mục 2

LẬP LÝ LỊCH TƯ PHÁP, CẬP NHẬT, XỬ LÝ THÔNG TIN LÝ LỊCH TƯ PHÁP VỀ ÁN TÍCH

Điều 26. Lập Lý lịch tư pháp

1. Sở Tư pháp nơi người bị kết án thường trú lập Lý lịch tư pháp của người đó; trường hợp không xác định được nơi thường trú thì Sở Tư pháp nơi người bị kết án tạm trú lập Lý lịch tư pháp.

Lý lịch tư pháp được lập thành hai bản, một bản do Sở Tư pháp quản lý, một bản được chuyển đến Trung tâm lý lịch tư pháp quốc gia.

2. Trung tâm lý lịch tư pháp quốc gia lập và lưu giữ Lý lịch tư pháp trong các trường hợp sau đây:

a) Không xác định được nơi thường trú hoặc nơi tạm trú của người bị kết án;

b) Người bị kết án được dẫn độ để thi hành án hoặc được chuyển giao để chấp hành hình phạt tù tại Việt Nam;

c) Nhận được bản sao trích lục bản án hoặc trích lục án tích của công dân Việt Nam do Viện kiểm sát nhân dân tối cao cung cấp theo quy định tại Điều 17 của Luật này.

3. Lý lịch tư pháp được lập trên cơ sở nguồn thông tin lý lịch tư pháp về án tích quy định tại Điều 15 của Luật này.

4. Lý lịch tư pháp được lập riêng cho từng người bị kết án với các nội dung sau đây:

a) Họ, tên, giới tính, ngày, tháng, năm sinh, nơi sinh, quốc tịch, nơi cư trú, số giấy chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu, họ, tên cha, mẹ, vợ, chồng của người đó;

b) Ngày, tháng, năm tuyên án, số bản án, Tòa án đã tuyên bản án, tội danh, điều khoản luật được áp dụng, hình phạt chính, hình phạt bổ sung, nghĩa vụ dân sự trong bản án hình sự, án phí, tình trạng thi hành án.

5. Trường hợp một người bị kết án về nhiều tội và đã được tổng hợp hình phạt theo quy định của Bộ luật hình sự thì Lý lịch tư pháp của người đó ghi rõ từng tội danh, điều khoản luật được áp dụng và hình phạt chung đối với các tội đó.

Điều 27. Cập nhật thông tin lý lịch tư pháp về án tích trong trường hợp miễn chấp hành hình phạt, giảm thời hạn chấp hành hình phạt, hoãn chấp hành hình phạt tù, tạm đình chỉ chấp hành hình phạt tù

Trường hợp Lý lịch tư pháp của một người đã được lập, sau đó có quyết định của Tòa án về miễn chấp hành hình phạt, giảm thời hạn chấp hành hình phạt, hoãn chấp hành hình phạt tù, tạm đình chỉ chấp hành hình phạt tù thì Sở Tư pháp cập nhật các thông tin này vào Lý lịch tư pháp của người đó.

Điều 28. Cập nhật thông tin lý lịch tư pháp về án tích trong trường hợp giám đốc thẩm hoặc tái thẩm

1. Đối với quyết định giám đốc thẩm hoặc tái thẩm không chấp nhận kháng nghị và giữ nguyên bản án hoặc quyết định đã có hiệu lực pháp luật thì Sở Tư pháp ghi nội dung quyết định đó vào Lý lịch tư pháp.

2. Đối với quyết định giám đốc thẩm hoặc tái thẩm hủy bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật thì Sở Tư pháp cập nhật thông tin lý lịch tư pháp như sau:

a) Trường hợp Lý lịch tư pháp chỉ được lập trên cơ sở bản án, quyết định bị hủy thì Lý lịch tư pháp được xóa bỏ trong cơ sở dữ liệu lý lịch tư pháp;

b) Trường hợp Lý lịch tư pháp được lập trên cơ sở nhiều bản án, quyết định thì thông tin về bản án, quyết định bị hủy trong Lý lịch tư pháp được xóa bỏ.

Điều 29. Cập nhật thông tin lý lịch tư pháp đối với những bản án tiếp theo

Trường hợp Lý lịch tư pháp của một người đã được lập mà sau đó bị kết án bằng bản án khác thì Sở Tư pháp bổ sung những thông tin của bản án tiếp theo vào Lý lịch tư pháp của người đó.

Điều 30. Cập nhật thông tin lý lịch tư pháp trong trường hợp chấp hành xong bản án hoặc được đặc xá, đại xá

1. Khi nhận được giấy chứng nhận đã chấp hành xong hình phạt cải tạo

không giam giữ, phạt tù cho hưởng án treo và các hình phạt bổ sung; quyết định đình chỉ thi hành án; văn bản thông báo kết thúc thi hành án trong trường hợp người bị kết án đã thực hiện xong nghĩa vụ, Sở Tư pháp ghi vào Lý lịch tư pháp của người đó theo nội dung của giấy chứng nhận, quyết định, văn bản thông báo.

2. Khi nhận được giấy chứng nhận đã chấp hành xong hình phạt tù thì Trung tâm lý lịch tư pháp quốc gia ghi vào Lý lịch tư pháp của người đó theo nội dung của giấy chứng nhận; trường hợp được đặc xá thì ghi “đã chấp hành xong hình phạt tù theo quyết định đặc xá”; trường hợp được đại xá thì ghi “được miễn trách nhiệm hình sự theo quyết định đại xá”.

Điều 31. Cập nhật thông tin lý lịch tư pháp trong trường hợp trục xuất

Trường hợp người bị kết án đã thi hành hình phạt trục xuất thì Trung tâm lý lịch tư pháp quốc gia ghi “đã bị trục xuất” vào Lý lịch tư pháp của người đó.

Điều 32. Cập nhật thông tin lý lịch tư pháp trong trường hợp công dân Việt Nam bị Tòa án nước ngoài kết án

1. Trường hợp công dân Việt Nam đã có Lý lịch tư pháp mà sau đó được dẫn độ để thi hành án hoặc được chuyển giao để chấp hành hình phạt tù tại Việt Nam thì Trung tâm lý lịch tư pháp quốc

gia ghi vào Lý lịch tư pháp của người đó theo nội dung của quyết định dẫn độ hoặc quyết định tiếp nhận chuyển giao.

2. Trường hợp công dân Việt Nam đã có Lý lịch tư pháp mà sau đó có trích lục bản án hoặc trích lục án tích của người đó do cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cung cấp thì Trung tâm lý lịch tư pháp quốc gia cập nhật thông tin theo quy định tại Điều 29 của Luật này.

3. Trường hợp nhận được thông báo về quyết định miễn, giảm hình phạt, đặc xá, đại xá của nước ngoài đối với công dân Việt Nam bị Tòa án nước đó kết án đang chấp hành hình phạt tù tại Việt Nam thì Trung tâm lý lịch tư pháp quốc gia ghi vào Lý lịch tư pháp của người đó theo quy định tại Điều 27 và khoản 2 Điều 30 của Luật này.

Điều 33. Cập nhật thông tin lý lịch tư pháp trong trường hợp người bị kết án được xóa án tích

1. Trường hợp người bị kết án đương nhiên được xóa án tích thì Sở Tư pháp thực hiện việc cập nhật thông tin như sau:

a) Khi nhận được giấy chứng nhận xóa án tích của Tòa án thì ghi “đã được xóa án tích” vào Lý lịch tư pháp của người đó;

b) Khi xác định người bị kết án có đủ điều kiện đương nhiên được xóa án tích

theo quy định của Bộ luật hình sự thì ghi “đã được xóa án tích” vào Lý lịch tư pháp của người đó.

2. Trường hợp người bị kết án được Tòa án quyết định xóa án tích theo quy định của Bộ luật hình sự và Bộ luật tố tụng hình sự thì Sở Tư pháp ghi “đã được xóa án tích” vào Lý lịch tư pháp của người đó.

Điều 34. Cập nhật thông tin lý lịch tư pháp bổ sung

Trường hợp Lý lịch tư pháp được cập nhật thông tin theo quy định tại Điều 27, Điều 28, Điều 29, khoản 1 Điều 30 và Điều 33 của Luật này thì Sở Tư pháp phải gửi thông tin đó cho Trung tâm lý lịch tư pháp quốc gia trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày hoàn thành việc cập nhật thông tin. Trung tâm lý lịch tư pháp quốc gia cập nhật vào cơ sở dữ liệu lý lịch tư pháp ngay sau khi nhận được thông tin bổ sung.

Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định mẫu cung cấp thông tin lý lịch tư pháp bổ sung.

Điều 35. Xử lý thông tin lý lịch tư pháp khi tội phạm được xóa bỏ

Trường hợp người bị kết án về một tội nhưng tội phạm này được xóa bỏ theo quy định của Bộ luật hình sự thì thông tin về tội đó được xóa bỏ trong Lý lịch tư pháp của người đó.

Mục 3

THÔNG TIN VỀ CẤM ĐẢM NHIỆM CHỨC VỤ, THÀNH LẬP, QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ THEO QUYẾT ĐỊNH TUYÊN BỐ PHÁ SẢN

Điều 36. Nguồn thông tin lý lịch tư pháp về cấm đảm nhiệm chức vụ, thành lập, quản lý doanh nghiệp, hợp tác xã

Thông tin lý lịch tư pháp về cấm đảm nhiệm chức vụ, thành lập, quản lý doanh nghiệp, hợp tác xã được xác lập từ quyết định tuyên bố phá sản đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án theo quy định của Luật phá sản.

Điều 37. Cung cấp, tiếp nhận thông tin lý lịch tư pháp về cấm đảm nhiệm chức vụ, thành lập, quản lý doanh nghiệp, hợp tác xã

1. Tòa án đã ra quyết định tuyên bố phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã gửi trích lục quyết định tuyên bố phá sản, trong đó có nội dung cấm cá nhân đảm nhiệm chức vụ, thành lập, quản lý doanh nghiệp, hợp tác xã cho Sở Tư pháp nơi Tòa án đó có trụ sở trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật.

2. Nội dung trích lục quyết định tuyên bố phá sản bao gồm:

a) Họ, tên, giới tính, ngày, tháng, năm sinh, nơi sinh, quốc tịch, nơi thường

trú hoặc tạm trú của người bị cấm đảm nhiệm chức vụ, thành lập, quản lý doanh nghiệp, hợp tác xã;

b) Chức vụ bị cấm đảm nhiệm, thời hạn không được thành lập, quản lý doanh nghiệp, hợp tác xã.

3. Sở Tư pháp có nhiệm vụ tiếp nhận thông tin lý lịch tư pháp về cấm đảm nhiệm chức vụ, thành lập, quản lý doanh nghiệp, hợp tác xã do Tòa án cung cấp.

Trường hợp người bị cấm đảm nhiệm chức vụ, thành lập, quản lý doanh nghiệp, hợp tác xã thường trú ở tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác, Sở Tư pháp gửi thông tin lý lịch tư pháp của người đó cho Sở Tư pháp nơi người đó thường trú trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được thông tin; trường hợp không xác định được nơi thường trú của người đó thì gửi thông tin lý lịch tư pháp cho Sở Tư pháp nơi người đó tạm trú.

Việc tiếp nhận thông tin lý lịch tư pháp về cấm đảm nhiệm chức vụ, thành lập, quản lý doanh nghiệp, hợp tác xã phải được ghi vào sổ tiếp nhận theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định.

Điều 38. Lập Lý lịch tư pháp và cập nhật thông tin về cấm đảm nhiệm chức vụ, thành lập, quản lý doanh nghiệp, hợp tác xã

1. Trường hợp người bị Tòa án cấm đảm nhiệm chức vụ, thành lập, quản lý doanh nghiệp, hợp tác xã chưa có Lý

lịch tư pháp thì Sở Tư pháp nơi người đó thường trú hoặc tạm trú lập Lý lịch tư pháp trên cơ sở quyết định tuyên bố phá sản của Tòa án với các nội dung quy định tại khoản 2 Điều 37 của Luật này.

Lý lịch tư pháp được lập thành hai bản, một bản do Sở Tư pháp quản lý, một bản được chuyển đến Trung tâm lý lịch tư pháp quốc gia.

2. Trường hợp người bị Tòa án cấm đảm nhiệm chức vụ, thành lập, quản lý doanh nghiệp, hợp tác xã theo quyết định tuyên bố phá sản đã có Lý lịch tư pháp thì Sở Tư pháp ghi vào Lý lịch tư pháp của người đó theo quyết định của Tòa án và gửi thông tin đó cho Trung tâm lý lịch tư pháp quốc gia. Việc cập nhật thông tin bổ sung được thực hiện theo quy định tại Điều 34 của Luật này.

Điều 39. Xử lý thông tin lý lịch tư pháp khi hết thời hạn không được thành lập, quản lý doanh nghiệp, hợp tác xã

Thông tin về việc cá nhân không được thành lập, quản lý doanh nghiệp, hợp tác xã được xóa bỏ trong Lý lịch tư pháp của cá nhân đó khi hết thời hạn theo quyết định tuyên bố phá sản của Tòa án.

Điều 40. Hình thức cung cấp thông tin lý lịch tư pháp về cấm đảm nhiệm chức vụ, thành lập, quản lý doanh nghiệp, hợp tác xã

Thông tin lý lịch tư pháp về cấm đảm nhiệm chức vụ, thành lập, quản lý doanh

nghiệp, hợp tác xã được gửi trực tiếp, qua bưu điện hoặc mạng Internet, mạng máy tính.

Chương IV CẤP PHIẾU LÝ LỊCH TƯ PHÁP

Mục 1 PHIẾU LÝ LỊCH TƯ PHÁP

Điều 41. Phiếu lý lịch tư pháp

1. Phiếu lý lịch tư pháp gồm có:

a) Phiếu lý lịch tư pháp số 1 cấp cho cá nhân, cơ quan, tổ chức quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 7 của Luật này;

b) Phiếu lý lịch tư pháp số 2 cấp cho cơ quan tiến hành tố tụng quy định tại khoản 2 Điều 7 của Luật này và cấp theo yêu cầu của cá nhân để người đó biết được nội dung về lý lịch tư pháp của mình.

2. Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định mẫu Phiếu lý lịch tư pháp.

Điều 42. Nội dung Phiếu lý lịch tư pháp số 1

1. Họ, tên, giới tính, ngày, tháng, năm sinh, nơi sinh, quốc tịch, nơi cư trú, số giấy chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu của người được cấp Phiếu lý lịch tư pháp.

2. Tình trạng án tích:

a) Đối với người không bị kết án thì ghi “không có án tích”. Trường hợp người bị kết án chưa đủ điều kiện được xóa án tích thì ghi “có án tích”, tội danh, hình phạt chính, hình phạt bổ sung;

b) Đối với người được xóa án tích và thông tin về việc xóa án tích đã được cập nhật vào Lý lịch tư pháp thì ghi “không có án tích”;

c) Đối với người được đại xá và thông tin về việc đại xá đã được cập nhật vào Lý lịch tư pháp thì ghi “không có án tích”.

3. Thông tin về cấm đảm nhiệm chức vụ, thành lập, quản lý doanh nghiệp, hợp tác xã:

a) Đối với người không bị cấm đảm nhiệm chức vụ, thành lập, quản lý doanh nghiệp, hợp tác xã theo quyết định tuyên bố phá sản thì ghi “không bị cấm đảm nhiệm chức vụ, thành lập, quản lý doanh nghiệp, hợp tác xã”;

b) Đối với người bị cấm đảm nhiệm chức vụ, thành lập, quản lý doanh nghiệp, hợp tác xã theo quyết định tuyên bố phá sản thì ghi chức vụ bị cấm đảm nhiệm, thời hạn không được thành lập, quản lý doanh nghiệp, hợp tác xã.

Trường hợp cá nhân, cơ quan, tổ chức không có yêu cầu thì nội dung quy định tại khoản này không ghi vào Phiếu lý lịch tư pháp.

Điều 43. Nội dung Phiếu lý lịch tư pháp số 2

1. Họ, tên, giới tính, ngày, tháng, năm sinh, nơi sinh, quốc tịch, nơi cư trú, số giấy chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu, họ, tên cha, mẹ, vợ, chồng của người được cấp Phiếu lý lịch tư pháp.

2. Tình trạng án tích:

a) Đối với người không bị kết án thì ghi là “không có án tích”;

b) Đối với người đã bị kết án thì ghi đầy đủ án tích đã được xóa, thời điểm được xóa án tích, án tích chưa được xóa, ngày, tháng, năm tuyên án, số bản án, Tòa án đã tuyên bản án, tội danh, điều khoản luật được áp dụng, hình phạt chính, hình phạt bổ sung, nghĩa vụ dân sự trong bản án hình sự, án phí, tình trạng thi hành án.

Trường hợp người bị kết án bằng các bản án khác nhau thì thông tin về án tích của người đó được ghi theo thứ tự thời gian.

3. Thông tin về cấm đảm nhiệm chức vụ, thành lập, quản lý doanh nghiệp, hợp tác xã:

a) Đối với người không bị cấm đảm nhiệm chức vụ, thành lập, quản lý doanh nghiệp, hợp tác xã theo quyết định tuyên bố phá sản thì ghi “không bị cấm đảm nhiệm chức vụ, thành lập, quản lý doanh nghiệp, hợp tác xã”;

b) Đối với người bị cấm đảm nhiệm chức vụ, thành lập, quản lý doanh nghiệp, hợp tác xã theo quyết định tuyên bố phá sản thì ghi chức vụ bị cấm đảm nhiệm, thời hạn không được thành lập, quản lý doanh nghiệp, hợp tác xã.

Mục 2

CẤP PHIẾU LÝ LỊCH TƯ PHÁP

Điều 44. Thẩm quyền cấp Phiếu lý lịch tư pháp

1. Trung tâm lý lịch tư pháp quốc gia thực hiện việc cấp Phiếu lý lịch tư pháp trong các trường hợp sau đây:

a) Công dân Việt Nam mà không xác định được nơi thường trú hoặc nơi tạm trú;

b) Người nước ngoài đã cư trú tại Việt Nam.

2. Sở Tư pháp thực hiện việc cấp Phiếu lý lịch tư pháp trong các trường hợp sau đây:

a) Công dân Việt Nam thường trú hoặc tạm trú ở trong nước;

b) Công dân Việt Nam đang cư trú ở nước ngoài;

c) Người nước ngoài đang cư trú tại Việt Nam.

3. Giám đốc Trung tâm lý lịch tư pháp quốc gia, Giám đốc Sở Tư pháp hoặc

người được ủy quyền ký Phiếu lý lịch tư pháp và chịu trách nhiệm về nội dung của Phiếu lý lịch tư pháp.

Trong trường hợp cần thiết, Trung tâm lý lịch tư pháp quốc gia, Sở Tư pháp có trách nhiệm xác minh về điều kiện đương nhiên được xóa án tích khi cấp Phiếu lý lịch tư pháp.

4. Việc cấp Phiếu lý lịch tư pháp phải được ghi vào sổ cấp Phiếu lý lịch tư pháp theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định.

Điều 45. Thủ tục yêu cầu cấp Phiếu lý lịch tư pháp số 1

1. Người yêu cầu cấp Phiếu lý lịch tư pháp nộp Tờ khai yêu cầu cấp Phiếu lý lịch tư pháp và kèm theo các giấy tờ sau đây:

a) Bản sao giấy chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu của người được cấp Phiếu lý lịch tư pháp;

b) Bản sao sổ hộ khẩu hoặc giấy chứng nhận thường trú hoặc tạm trú của người được cấp Phiếu lý lịch tư pháp.

2. Cá nhân nộp Tờ khai yêu cầu cấp Phiếu lý lịch tư pháp và các giấy tờ kèm theo tại các cơ quan sau đây:

a) Công dân Việt Nam nộp tại Sở Tư pháp nơi thường trú; trường hợp không có nơi thường trú thì nộp tại Sở Tư pháp nơi tạm trú; trường hợp cư trú ở nước ngoài thì nộp tại Sở Tư pháp nơi cư trú trước khi xuất cảnh;

· b) Người nước ngoài cư trú tại Việt Nam nộp tại Sở Tư pháp nơi cư trú; trường hợp đã rời Việt Nam thì nộp tại Trung tâm lý lịch tư pháp quốc gia.

3. Cá nhân có thể ủy quyền cho người khác làm thủ tục yêu cầu cấp Phiếu lý lịch tư pháp. Việc ủy quyền phải được lập thành văn bản theo quy định của pháp luật; trường hợp người yêu cầu cấp Phiếu lý lịch tư pháp là cha, mẹ, vợ, chồng, con của người được cấp Phiếu lý lịch tư pháp thì không cần văn bản ủy quyền.

4. Cơ quan, tổ chức quy định tại khoản 3 Điều 7 của Luật này khi có yêu cầu cấp Phiếu lý lịch tư pháp thì gửi văn bản yêu cầu đến Sở Tư pháp nơi người được cấp Phiếu lý lịch tư pháp thường trú hoặc tạm trú; trường hợp không xác định được nơi thường trú hoặc nơi tạm trú của người được cấp Phiếu lý lịch tư pháp thì gửi đến Trung tâm lý lịch tư pháp quốc gia. Văn bản yêu cầu phải ghi rõ địa chỉ cơ quan, tổ chức, mục đích sử dụng Phiếu lý lịch tư pháp và thông tin về người được cấp Phiếu lý lịch tư pháp theo quy định tại khoản 1 Điều 42 của Luật này.

5. Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định mẫu Tờ khai yêu cầu cấp Phiếu lý lịch tư pháp.

Điều 46. Thủ tục yêu cầu cấp Phiếu lý lịch tư pháp số 2

1. Cơ quan tiến hành tố tụng quy định tại khoản 2 Điều 7 của Luật này có yêu cầu cấp Phiếu lý lịch tư pháp gửi văn bản yêu cầu đến Sở Tư pháp nơi người được cấp Phiếu lý lịch tư pháp thường trú hoặc tạm trú; trường hợp không xác định được nơi thường trú hoặc nơi tạm trú của người được cấp Phiếu lý lịch tư pháp hoặc người được cấp Phiếu lý lịch tư pháp là người nước ngoài đã cư trú tại Việt Nam thì gửi văn bản yêu cầu đến Trung tâm lý lịch tư pháp quốc gia. Văn bản yêu cầu phải ghi rõ thông tin về cá nhân đó theo quy định tại khoản 1 Điều 43 của Luật này.

Trong trường hợp khẩn cấp, người có thẩm quyền của cơ quan tiến hành tố tụng có thể yêu cầu cấp Phiếu lý lịch tư pháp qua điện thoại, fax hoặc bằng các hình thức khác và có trách nhiệm gửi văn bản yêu cầu trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày có yêu cầu cấp Phiếu lý lịch tư pháp.

2. Thủ tục cấp Phiếu lý lịch tư pháp số 2 cho cá nhân được thực hiện theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 45 của Luật này; trường hợp cá nhân yêu cầu cấp Phiếu lý lịch tư pháp số 2 thì không được ủy quyền cho người khác làm thủ tục cấp Phiếu lý lịch tư pháp.

Điều 47. Tra cứu thông tin để cấp Phiếu lý lịch tư pháp

1. Trường hợp người được cấp Phiếu lý lịch tư pháp chỉ có một nơi thường trú duy nhất tại một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương kể từ khi đủ 14 tuổi trở lên thì việc tra cứu thông tin lý lịch tư pháp được thực hiện tại Sở Tư pháp nơi người đó thường trú.

2. Trường hợp người được cấp Phiếu lý lịch tư pháp đã cư trú ở nhiều tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương kể từ khi đủ 14 tuổi trở lên thì việc tra cứu thông tin lý lịch tư pháp được thực hiện tại Sở Tư pháp nơi tiếp nhận yêu cầu và Trung tâm lý lịch tư pháp quốc gia.

3. Trường hợp người được cấp Phiếu lý lịch tư pháp là công dân Việt Nam có thời gian cư trú ở nước ngoài, người nước ngoài thì việc tra cứu thông tin lý lịch tư pháp được thực hiện tại Sở Tư pháp nơi tiếp nhận yêu cầu và Trung tâm lý lịch tư pháp quốc gia.

4. Trường hợp không xác định được nơi thường trú hoặc nơi tạm trú của người được cấp Phiếu lý lịch tư pháp thì việc tra cứu thông tin lý lịch tư pháp được thực hiện tại Trung tâm lý lịch tư pháp quốc gia.

Điều 48. Thời hạn cấp Phiếu lý lịch tư pháp

1. Thời hạn cấp Phiếu lý lịch tư pháp không quá 10 ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu hợp lệ. Trường hợp người được cấp Phiếu lý lịch tư pháp là công dân Việt

Nam đã cư trú ở nhiều nơi hoặc có thời gian cư trú ở nước ngoài, người nước ngoài quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 47 của Luật này, trường hợp phải xác minh về điều kiện đương nhiên được xóa án tích quy định tại khoản 3 Điều 44 của Luật này thì thời hạn không quá 15 ngày.

2. Trường hợp khẩn cấp quy định tại khoản 1 Điều 46 của Luật này thì thời hạn không quá 24 giờ, kể từ thời điểm nhận được yêu cầu.

Điều 49. Từ chối cấp Phiếu lý lịch tư pháp

Cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu lý lịch tư pháp có quyền từ chối cấp Phiếu lý lịch tư pháp trong các trường hợp sau đây:

1. Việc cấp Phiếu lý lịch tư pháp không thuộc thẩm quyền;

2. Người yêu cầu cấp Phiếu lý lịch tư pháp cho người khác mà không đủ điều kiện quy định tại Điều 7 và khoản 3 Điều 45 của Luật này;

3. Giấy tờ kèm theo Tờ khai yêu cầu cấp Phiếu lý lịch tư pháp không đầy đủ hoặc giả mạo.

Trường hợp từ chối cấp Phiếu lý lịch tư pháp thì phải thông báo bằng văn bản nêu rõ lý do.

Điều 50. Bổ sung, đính chính, thu hồi, hủy bỏ Phiếu lý lịch tư pháp

Cơ quan cấp Phiếu lý lịch tư pháp có trách nhiệm bổ sung, đính chính, thu hồi, hủy bỏ Phiếu lý lịch tư pháp trong trường hợp Phiếu lý lịch tư pháp được cấp có nội dung không chính xác hoặc trái pháp luật.

Chương V

XỬ LÝ VI PHẠM VÀ GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI, TỐ CÁO VỀ LÝ LỊCH TƯ PHÁP

Điều 51. Xử lý vi phạm

1. Người có thẩm quyền trong quản lý lý lịch tư pháp vi phạm quy định của Luật này thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm có thể bị xử lý kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

2. Người nào vi phạm quy định của Luật này thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm có thể bị xử phạt hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

Điều 52. Quyền khiếu nại

1. Cá nhân, cơ quan, tổ chức yêu cầu cấp Phiếu lý lịch tư pháp có quyền khiếu nại trong các trường hợp sau đây:

a) Có căn cứ cho rằng việc từ chối cấp Phiếu lý lịch tư pháp là trái pháp luật

hoặc việc cấp Phiếu lý lịch tư pháp quá thời hạn quy định xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của mình;

b) Có căn cứ cho rằng Phiếu lý lịch tư pháp được cấp có nội dung không chính xác, xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

2. Thời hiệu khiếu nại lần đầu đối với hành vi quy định tại khoản 1 Điều này là 45 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản thông báo việc từ chối hoặc kể từ ngày hết thời hạn giải quyết yêu cầu cấp Phiếu lý lịch tư pháp hoặc kể từ ngày nhận được Phiếu lý lịch tư pháp; trường hợp do trở ngại khách quan thì thời hiệu khiếu nại là 60 ngày.

Thời hiệu khiếu nại lần hai là 30 ngày, kể từ ngày nhận được quyết định giải quyết khiếu nại của người có thẩm quyền.

Điều 53. Thẩm quyền giải quyết khiếu nại

1. Giám đốc Sở Tư pháp có thẩm quyền giải quyết khiếu nại đối với hành vi của mình quy định tại khoản 1 Điều 52 của Luật này. Trường hợp người khiếu nại không đồng ý với quyết định giải quyết khiếu nại của Giám đốc Sở Tư pháp thì có quyền khiếu nại đến Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc khởi kiện vụ án hành chính tại Tòa án.

2. Giám đốc Trung tâm lý lịch tư pháp quốc gia có thẩm quyền giải quyết khiếu

nại đối với hành vi của mình quy định tại khoản 1 Điều 52 của Luật này. Trường hợp người khiếu nại không đồng ý với quyết định giải quyết khiếu nại của Giám đốc Trung tâm lý lịch tư pháp quốc gia thì có quyền khiếu nại đến Bộ trưởng Bộ Tư pháp hoặc khởi kiện vụ án hành chính tại Tòa án.

3. Trường hợp người khiếu nại không đồng ý với quyết định giải quyết khiếu nại của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Bộ trưởng Bộ Tư pháp hoặc hết thời hạn giải quyết khiếu nại mà Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Bộ trưởng Bộ Tư pháp không giải quyết thì có quyền khởi kiện vụ án hành chính tại Tòa án.

4. Thời hạn giải quyết khiếu nại của Giám đốc Sở Tư pháp, Giám đốc Trung tâm lý lịch tư pháp quốc gia là 15 ngày, kể từ ngày nhận được khiếu nại.

Thời hạn giải quyết khiếu nại của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Bộ trưởng Bộ Tư pháp là 30 ngày, kể từ ngày nhận được khiếu nại.

Điều 54. Tố cáo

Công dân có quyền tố cáo với cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền về hành vi vi phạm pháp luật của người có thẩm quyền trong quản lý lý lịch tư pháp gây thiệt hại hoặc đe dọa gây thiệt hại đến lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của công dân, cơ quan, tổ chức.

Việc giải quyết tố cáo được thực hiện theo quy định của pháp luật về giải quyết tố cáo.

Chương VI

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 55. Hiệu lực thi hành

Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2010.

Điều 56. Điều khoản chuyển tiếp

1. Đối với thông tin lý lịch tư pháp về án tích, thông tin lý lịch tư pháp về cấm đảm nhiệm chức vụ, thành lập, quản lý doanh nghiệp, hợp tác xã có trước ngày Luật này có hiệu lực thì Tòa án, Viện kiểm sát, cơ quan thi hành án dân sự và các cơ quan có thẩm quyền thuộc Bộ Công an, Bộ Quốc phòng có nhiệm vụ cung cấp cho Trung tâm lý lịch tư pháp quốc gia, Sở Tư pháp để phục vụ việc cấp Phiếu lý lịch tư pháp.

2. Bộ Tư pháp có trách nhiệm phối hợp với Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Công an, Bộ Quốc phòng trong việc tổ chức thực hiện việc trao đổi, cung cấp thông tin lý lịch tư pháp về án tích, thông tin lý lịch tư

pháp về cấm đảm nhiệm chức vụ, thành lập, quản lý doanh nghiệp, hợp tác xã có trước ngày Luật này có hiệu lực để xây dựng cơ sở dữ liệu lý lịch tư pháp.

3. Chính phủ phối hợp với Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao hướng dẫn thủ tục tra cứu, trao đổi, cung cấp thông tin lý lịch tư pháp quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.

Điều 57. Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành

Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành các điều, khoản được giao trong Luật; hướng dẫn những nội dung cần thiết khác của Luật này để đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước./.

Luật này đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XII, kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 17 tháng 6 năm 2009.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

Nguyễn Phú Trọng